

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.505.147	1.358.573
Lãi chứng khoán chưa thu được	235.789	272.266
Phí phải thu chưa thu được	117.942	3.797
	1.858.878	1.634.636

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.528.024	12.862.931
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	34.417.396	31.772.698
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.133	1.133
	46.946.553	44.636.762

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	33	31
Tài sản khác giữ hộ	161.378.019	86.600.095
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	623	5.244
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	10.624.901	79.299.738
	172.003.576	165.905.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và trong kỳ như sau:

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		483.891	443.295	(555.054)	372.132
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.835	36.433	(37.278)	990
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)				
Số dư cho vay khách hàng		200.000	-	-	200.000
Lãi phải thu cho vay khách hàng		58	23.131	(23.107)	82
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		1.257.375	1.388.390	(1.751.265)	894.500
Lãi phải thu cho vay khách hàng		701	91.848	(91.336)	1.213
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		98.858	282.302	(196.731)	184.429
Lãi phải thu cho vay khách hàng		53	5.376	(5.154)	275
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		127.097	257.673	(279.308)	105.462
Lãi phải thu cho vay khách hàng		86	7.613	(7.699)	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		-	1.011.485	(349.010)	662.475
Lãi phải thu cho vay khách hàng		-	14.326	(13.264)	1.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		40.000	-	(40.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		78	31	(109)	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		100.000	395.000	(495.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		195	734	(929)	-
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		10.000	-	(10.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		60	-	(60)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		950.000	320.000	(1.220.000)	50.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		758	4.180	(2.796)	2.142
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		31.208	17.056	(27.000)	21.264
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		823	1.181	(1.415)	589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022				Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ	
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.000	1.500	(1.000)	2.500	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		3	102	(101)	4	
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		86.019	83.402	(79.999)	89.422	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.233	3.416	(2.998)	1.651	
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iii)					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	158.500	(114.000)	44.500	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	862	(708)	154	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	5.395.029	(5.155.029)	240.000	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	352	(340)	12	
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		4.209.700	19.901.773	(22.195.338)	1.916.135	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2.235	33.808	(29.691)	6.352	
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.033.486	505.554	(689.105)	849.935	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		13.614	31.431	(33.045)	12.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	6.639.300	1.615.080

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	263.864	96.959
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	230.175	450.175
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	221.844	50.929
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	23.168	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	228.390	-

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	3.815	10.688
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	546	26.841
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	104.341	13.479
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	41.353	17.013
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	42.477	78.142
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	575	457
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	3.982	8.487
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	995	2.832
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	3.783	133.032
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	94.565	26.973
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	2.222.277	1.086.796
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	(iv)	2.821	1.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	9.925	1.233.572
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	2.052	1.804
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	553	3.737
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)	330.535	68.993
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		264.914	194.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Công ty con.
- (v) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31/12/2022 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng khác triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	424.409.898	419.972.708	440.303.894	327.941.121	93.795.484
Nước ngoài	8.840	2.141.725	8.832.108	4.318.498	-
	424.418.738	422.114.433	449.136.002	332.259.619	93.795.484

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	577.800.293	523.356.347
Động sản	19.939.896	20.954.840
Giấy tờ có giá	78.250.835	111.176.149
Các tài sản đảm bảo khác	222.990.446	145.860.332
	898.981.470	801.347.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**42.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng	Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian							
	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Từ 1-3 tháng					Tổng
			Dưới 1 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm		
Tại 31/12/2022								
Tài sản								
	-	4.215.721	-	-	-	-	4.215.721	
Tiền mặt, vàng	-	11.475.590	-	-	-	-	11.475.590	
Tiền gửi tại NHNN								
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	7.733	11.576.740	55.523.513	9.855.171	5.586.330	93.367	-	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	961.034	
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	961.034	
Cho vay khách hàng (*)	753.180	-	147.086.977	79.792.724	46.001.198	58.561.766	763.050	
Mua nợ (*)	-	-	24.960	83.579	-	-	-	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.315.530	23.422.522	23.990.602	4.260.000	10.146.699	19.343.790	
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	1.400.948	14.000.000	100.000	100.000	330.199	19.343.790	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.463.302	-	-	-	-	-	
Tài sản cố định	-	8.326.864	-	-	-	-	-	
Tài sản Có khác (*)	383.519	67.373.456	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	1.144.432	105.747.203	226.057.972	113.722.076	55.847.528	88.858.805	21.067.874	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	7.826	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	776.778	98.681.413	31.978.191	19.598.165	9.545.730	14.417	
Tiền gửi của khách hàng	-	8.726.924	105.777.413	37.963.181	96.342.692	36.398.599	75.551.445	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	12.677.327	9.778.538	(8.481.733)	(5.678.012)	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	(11.603)	3.859.507	12.550.800	2.839.500	-	-	
Các khoản nợ khác	-	17.259.220	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	26.759.145	220.995.660	92.270.710	110.298.624	40.266.317	82.267.630	
							52.615	
							572.910.701	

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**42.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại 31/12/2022	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	397.702	59.726	-	52.638	510.066
Tiền gửi tại NHNN	126.294	-	-	-	126.294
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	25.089.234	740.643	-	641.051	26.470.928
Cho vay khách hàng (*)	15.196.078	-	-	-	15.196.078
Tài sản Có khác (*)	20.725.406	1.644.900	-	965.711	23.336.017
Tổng tài sản	61.534.714	2.445.269	-	1.659.400	65.639.383
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	96.292.819	1.644.905	-	942.701	98.880.425
Tiền gửi của khách hàng	11.906.168	727.546	-	669.989	13.303.703
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(45.474.507)	46.225	-	(29.820)	(45.458.102)
Các khoản nợ khác	1.290.121	13.443	-	42.939	1.346.503
Tổng nợ phải trả	64.014.601	2.432.119	-	1.625.809	68.072.529
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.479.887)	13.150	-	33.591	(2.433.146)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.111.596	(4.968)	-	(17.852)	1.088.776
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.368.291)	8.182	-	15.739	(1.344.370)

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**42.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại Ngân hàng với thời gian trên một (1) năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	
Tại 31/12/2022							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	4.215.721	-	-	-	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.475.590	-	-	-	11.475.590
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	7.733	67.001.869	9.953.555	5.586.330	93.367	82.642.854
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	961.034
Trong đó:							
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	961.034
Cho vay khách hàng (*)	114.828	638.352	29.593.761	27.663.634	98.017.555	67.959.760	411.369.027
Mua nợ (*)	-	-	-	2.496	23.391	82.652	108.539
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	17.755.031	2.544.685	27.195.487	21.395.205	92.834.450
Trong đó:							
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	14.000.000	100.400	432.075	6.770.607	41.830.244
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.463.302
Tài sản cố định	-	-	274.377	524	23.395	2.379.099	8.326.864
Tài sản Có khác (*)	-	383.519	25.427.627	15.132.550	25.831.080	508.080	67.756.975
Tổng tài sản	114.828	1.029.604	155.743.976	55.297.444	156.677.238	92.418.163	681.154.356
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.826	-	-	-	7.826
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	61.276.232	27.262.625	29.498.420	42.557.417	160.594.694
Tiền gửi của khách hàng	-	-	200.697.079	36.653.010	117.695.611	5.711.072	360.812.869
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	323.061	939.596	659.237	25.994	1.947.888
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.712.000	26.576.204	32.288.204
Các khoản nợ khác	-	-	12.266.309	1.281.572	3.152.720	555.336	17.259.220
Tổng nợ phải trả	-	-	274.570.507	66.136.803	156.717.988	75.426.023	572.910.701
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	114.828	1.029.604	(118.826.531)	(10.839.359)	(40.750)	16.992.140	108.243.655

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

43. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 tăng 2.104.753 triệu đồng tương đương tăng 13,32% so với giai đoạn từ ngày 1/1/2021 đến ngày 31/12/2021 do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.903.311
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.546.157
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(529.051)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(394.150)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(527.777)
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	259.348
(Giảm) thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(596.067)
(Tăng) chi phí hoạt động	(1.810.769)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	697.794
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(444.043)
Tăng lợi nhuận sau thuế	2.104.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
AUD	16.352	16.615
CAD	17.442	17.909
CHF	25.922	25.052
CNY	3.426	3.599
DKK	3.402	3.483
EUR	25.299	25.901
GBP	28.593	30.879
HKD	3.027	2.931
JPY	180	199
NOK	2.412	2.594
SEK	2.267	2.526
SGD	17.637	16.610
THB	683	689
USD	23.635	22.850
XAU	6.630.000	6.127.500

Người lập:

Người phê duyệt:


Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30-01-2023